

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 6- 2023

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Tân và ông Tống Như Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hậu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 236/2022/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2023/QĐST- HNGĐ ngày 23/5/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

* Bị đơn: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu F, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Ông L, bà N đều vắng mặt)

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đinh Thị T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Trần Thị Bích T1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Trần Thế H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1971 và anh Hồ Viết P, sinh năm 1971

Địa chỉ: B N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Ông Trần Thế D, sinh năm 1962

Địa chỉ: xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ dân phố H, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Bà T1, ông D, bà H1 có mặt)
(Bà T, ông H, ông P, chị C đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án, Ông Nguyễn Đình L trình bày:

Ông L và bà Trần Thị Kim N tự nguyện kết hôn vào ngày 07 tháng 09 năm 2009 tại UBND xã Đ, huyện L (nay là huyện S), tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông Luận đề n được ly hôn với bà N.

Về con chung, tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về công nợ:

Ông Nguyễn Đình L xác định và đã thống nhất ông và bà N còn nợ những người sau: Nợ bà Đinh Thị T số tiền là 435.000.000đ; Nợ bà Trần Thị Bích T1 số tiền là 250.000.000đ; Nợ ông Trần Thế H số tiền là 180.000.000đ; Nợ ông Trần Thế D là 496.000.000đ.

Đối với khoản nợ của bà H1, ông chỉ nhớ đã chốt số nợ cuối cùng là 580.000.000đ; còn bà N chốt nợ thế nào và đã trả được bao nhiêu ông không nắm rõ.

Ngoài ra, ông và bà N còn nợ tiền ông Nguyễn Hồng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Trương Thị N1, ông Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị C. Do bà N không đề nghị giải quyết khoản nợ đối với những người này nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: không có, không đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Kim N trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Nguyễn Đình L về điều kiện kết hôn, ngày, địa điểm đăng ký kết hôn đúng như ông L đã trình bày. Trên thực tế thì bà N và ông L đã sống với nhau từ năm 2003. Quá trình chung sống hai vợ chồng chung sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì lớn. Lý do vì sao ông L ly hôn thì bà không biết. Nay ông L xin ly hôn với bà N bà nhất trí ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, công sức, ruộng đất nông nghiệp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại biên bản hòa giải ngày 14/11/2022, bà và ông L đã tự thỏa thuận bằng một biên bản thỏa thuận, bà không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngày 18/11/2022, bà N có đơn đề nghị thay đổi nội dung đã thỏa thuận, đề nghị giải quyết về công nợ, cụ thể:

Bà trình bày và xác định vợ chồng còn nợ của những người sau: Nợ bà Đinh Thị T số tiền là 435.000.000đ; Nợ bà Trần Thị Bích T1 số tiền là 250.000.000đ; Nợ ông Trần Thế H số tiền là 180.000.000đ; Nợ ông Trần Thế D là 496.000.000đ; Nợ ông Nguyễn Văn H2 360.000.000đ; Nợ bà Lê Thị H1 900.000.000đ.

Bà đề nghị giải quyết về công nợ đối với những người trên, bà và ông L phải cùng có trách nhiệm trả 1/2. Đối với khoản nợ của bà N1, ông V, bà T2, bà

sẽ tự có trách nhiệm tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngày 19/01/2023, bà có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ của ông H2. Đối với khoản nợ của chị C, bà N trình bày và khẳng định chỉ còn nợ của chị C 300.000.000đ, còn nếu ông L vay khoản tiền nào thì đó là nợ riêng của ông L, bà không nhất trí trả. Đối với khoản nợ của chị C bà đề nghị được thỏa thuận trả nợ riêng, không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Thế D trình bày:

Ngày 09/6/2019, ông có cho ông L và bà N vay số tiền là 596.000.000đ. Đến ngày 17/01/2020, ông L và bà N mới trả được cho ông số nợ là 100.000.000đ, hiện nay còn nợ là 496.000.000đ. Nay ông L và bà N ly hôn, ông đề nghị ông bà phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng cho đến khi trả nợ xong.

Tại phiên tòa, ông đề nghị bà N và ông L phải có nghĩa vụ trả cho ông nợ gốc, đối với nợ lãi ông không yêu cầu giải quyết; đề nghị Tòa án giao cho ông L trực tiếp trả khoản nợ của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đinh Thị T trình bày:

Năm 2007, bà có vay giúp cho bà N và ông L số tiền là 435.000.000đ. Kể từ đó đến nay, bà N và ông L vẫn chưa trả cho bà số tiền nợ trên. Nay ông L, bà N xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông L và bà N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 435.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần Thị Bích T1 trình bày: Bà có đi vay hộ để cho bà N và ông L vay số tiền là 250.000.000đ, đến nay vẫn chưa trả cho bà. Nay bà đề nghị ông L, bà N cùng phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền trên. Bà đề nghị Tòa án xem xét giao cho bà N và ông L mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà 1/2.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thế H trình bày:

Năm 2004, ông có cho ông L, bà N vay tiền để làm ăn kinh doanh. Đến năm 2011, hai bên đã chốt nợ và thống nhất số nợ là 180.000.000đ, đến nay ông L, bà N vẫn chưa trả cho ông. Ông đề nghị Tòa án buộc bà N và ông L phải có nghĩa vụ trả cho ông số nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị H1 và ông Hồ Viết P thống nhất trình bày:

Từ năm 2009 đến năm 2011, ông bà có cho ông L, bà N vay số tiền là 1.385.400.000đ. Kể từ năm 2011 đến ngày 19/01/2023, ông L, bà N đã trả được tổng số tiền là 372.222.000đ. Hiện còn nợ số tiền nợ gốc là 1.011.678.000đ. Nay ông L, bà N ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án buộc ông L và bà N phải trả số nợ gốc còn lại và lãi suất phát sinh kể từ năm 2011 đến nay. Cụ thể, trong số nợ trên có khoản nợ 585.400.000đ giữa hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 20%/ năm nhưng do sơ suất bà N có ghi nhầm lẫn thành 2%/năm, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét buộc bà N, ông L còn phải trả lãi đối với khoản nợ trên theo quy định của pháp luật. Còn các khoản nợ khác hai bên không có thỏa thuận giấy tờ về lãi nên ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị C trình bày: [BL 86]

Tôi có cho ông L và bà N vay số tiền là 1.030.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng chẵn). Số tiền trên được vay làm nhiều lần, nhưng đến ngày

11/12/2017 được chốt thành 02 giấy vay nợ. 01 giấy vay nợ xác nhận là 780.000.000đ còn 01 giấy vay nợ xác nhận là 250.000.000đ. Ông bà Luận N2 đã trả cho tôi được 35.000.000đ còn nợ lại 1.000.000.000đ. Nay tôi yêu cầu ông L và bà N2 phải có trách nhiệm trả lại cho tôi 1.000.000.000đ.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55, 60 Luật hôn nhân gia đình; Điều 357, 463, 465, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự

Khoản 4 Điều 147; Khoản 1, 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26, Điểm a, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đình L và bà Trần Thị Kim N.

+ Về con chung, tài sản chung, công sức: các bên trình bày không có, không đề nghị xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung:

Đề nghị xác nhận các khoản nợ giải quyết trong vụ án này gồm: Nợ bà Đinh Thị T số tiền là 435.000.000đ; Nợ bà Trần Thị Bích T1 số tiền là 250.000.000đ; Nợ ông Trần Thế H số tiền là 180.000.000đ; Nợ ông Trần Thế D là 496.000.000đ; Nợ bà Lê Thị H1 và ông P 1.011.678.000đ nợ gốc và lãi phát sinh từ ngày 24/5/2011 đến ngày phiên tòa sơ thẩm.

Đề nghị xem xét giao cho ông L và bà N mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ ½ số nợ trên.

Đề nghị tách khoản nợ của chị C không xem xét giải quyết trong vụ án này.

+ Về án phí: ông L, bà N án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia nghĩa vụ chung về tài sản chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp xin ly hôn giữa ông Nguyễn Đình L và bà Trần Thị Kim N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà N có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà N, ông L, bà T, ông P vắng mặt (đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt); chị C, ông H vắng mặt lần thứ hai (không có đơn đề nghị giải

quyết vắng mặt); HĐXX căn cứ Khoản 1, 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Đình L và bà Trần Thị Kim N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L (nay là huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc) ngày 07/9/2009 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm sống, không thống nhất làm ăn kinh tế. Ông L và bà N đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 đến nay. Có thể thấy tình cảm vợ chồng giữa ông L và bà N không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà N đã thỏa thuận thuận tình ly hôn. Xét nên xử công nhận thuận tình ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, công sức, ruộng đất nông nghiệp: hai bên xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về công nợ:

[2.3.1] Các khoản nợ ông L, bà N và những người có quyền lợi liên quan đã thống nhất, ông L, bà N còn nợ của những người sau: Nợ bà Đinh Thị T số tiền 435.000.000đ; Nợ ông Trần Thế H số tiền: 180.000.000đ; Nợ bà Trần Thị Bích T1 số tiền: 250.000.000đ; Nợ ông Trần Thế D số tiền 496.000.000đ.

[2.3.2]. Đối với các khoản nợ chưa được thống nhất:

- Đối với khoản nợ bà Lê Thị H1 và ông Hồ Viết P số tiền: 1.011.678.000đ, HĐXX xét thấy: Tại giấy vay tiền đề ngày 02/6/2009, bà N và ông L vay của bà H1, ông P số tiền là 300.000.000đ; Tại giấy vay tiền đề ngày 05/5/2009, bà N và ông L vay của bà H1, ông P số tiền là 400.000.000đ, mặt sau của giấy này có ghi ngày 05/12/2009 vay thêm 100.000.000đ; Tại giấy vay tiền đề ngày 24/5/2011, bà N và ông L vay của bà H1, ông P số tiền là 585.000.000đ (lãi suất là 2%/năm). Vậy tổng số tiền bà N, ông L vay bà H1, ông P được xác định là 1.385.000.000đ. Bà H1 và ông P xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh bà N và ông L đã trả cho ông bà số tiền nợ là 372.322.000đ. Bà N và ông L không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh về số nợ đã trả được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà H1 và ông P, xác định số nợ gốc còn lại ông L, bà N nợ ông P, bà H1 là 1.011.678.000đ, buộc ông L và N phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Đối với yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ 585.400.000đ: bà H1, ông P cho rằng, ông bà và ông L, bà N thỏa thuận lãi suất là 20%/ năm, tuy nhiên bà N và ông L chỉ thừa nhận lãi suất thỏa thuận như giấy tờ đã được viết. Vì vậy, chỉ có cơ sở tính lãi suất đối với khoản vay trên là 2%/ năm như giấy tờ các bên đã viết, không có căn cứ xác định lãi suất khoản vay trên là 20%/ năm. Lãi suất khoản vay 585.400.000đ được tính từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm (từ ngày 25/5/2011 đến ngày 08/6/2023) là $585.400.000đ \times 02\% \text{ năm} \times 12 \text{ năm} \times 14 \text{ ngày} = 140.945.000đ$.

Tổng khoản nợ của bà N, ông L xác định được giải quyết trong vụ án này là $435.000.000đ + 496.000.000đ + 250.000.000đ + 180.000.000đ + 1.011.678.000đ$

+ 140.995.000đ = 2.513.623.000đ. Bà N và ông L mỗi người phải có nghĩa vụ trả khoản nợ là 1.256.811.500đ.

Giao cho bà N trả nợ cho bà Đinh Thị T số tiền 435.000.000đ; Giao cho ông Nguyễn Đình L trả nợ cho ông Trần Thế D số tiền nợ là 496.000.000đ. Ngoài ra, đối với các khoản nợ của bà T1, ông H, bà H1 chia đôi, giao cho ông L và bà N đều phải có nghĩa vụ trả cho các ông bà trên là phù hợp.

Đối với khoản nợ của bà Trần Thị T3, bà Trương Thị N1, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Hồng V: Tại thời điểm thay đổi quan điểm thỏa thuận tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, bà N đề nghị Tòa án giải quyết đối với các khoản nợ của những người trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông L đều có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết các khoản nợ của bà T3, bà N1, ông H2, ông V nữa. Bà N và ông L đều có quan điểm sẽ tự thỏa thuận với những người cho vay. Mặc dù Tòa án đã báo gọi nhiều lần và có quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với bà T3, bà N1, ông H2, ông V nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy HĐXX tách các khoản nợ của ông L, bà N đối với bà T3, bà N1, ông H2, ông V, không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu các ông bà có đơn đề nghị sẽ được xem xét bằng vụ, việc khác.

Đối với khoản nợ của chị Nguyễn Thị C: Bà N không thừa nhận đã vay nợ 1.030.000.000đ như chị C trình bày mà chỉ thừa nhận khoản nợ 300.000.000đ. Bà xin được trả nợ riêng, không đề nghị giải quyết trong vụ án khác. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ và báo gọi chị C nhiều lần để chị C chứng minh về khoản nợ trên, tuy nhiên chị C không đến Tòa án để làm việc và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ. Xét thấy bà N và ông L đều có quan điểm không đề nghị giải quyết đối với khoản nợ của chị C. Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng chị C không đến Tòa án để làm việc, được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, chị C không có đơn yêu cầu độc lập đối với khoản nợ trên, vì vậy HĐXX tách nội dung giải quyết khoản nợ của chị C, không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu các đương sự có tranh chấp và có đơn yêu cầu giải quyết sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác.

[4] Về án phí: Ông L có nghĩa vụ chịu 75.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia nghĩa vụ chung về tài sản có giá ngạch là 49.704.360đ, làm tròn = 49.704.000đ. Bà N có nghĩa vụ chịu 75.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia nghĩa vụ chung về tài sản có giá ngạch là 49.705.110đ, làm tròn = 49.704.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 465, 466, 469, 470, 357, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 4 điều 147, Khoản 1, 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26; Điểm a, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đình L và bà Trần Thị Kim N

[2]. Về công nợ (nghĩa vụ chung về tài sản):

Xác định số nợ ông Nguyễn Đình L và bà Trần Thị Kim N phải trả như sau:
Nợ bà Đinh Thị T số tiền 435.000.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn);
Nợ ông Trần Thế H số tiền: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng chẵn);
Nợ bà Trần Thị Bích T1 số tiền: 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn);
Nợ ông Trần Thế D số tiền 496.000.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn). Nợ bà Lê Thị H1 và ông Hồ Viết P số tiền nợ gốc là 1.011.678.000đ (Một tỷ không trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng chẵn) và lãi phát sinh kể từ ngày 24/5/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (12 năm 14 ngày) là 140.945.000đ (Một trăm bốn mươi triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn). Tổng cộng là 2.513.623.000đ (Hai tỷ năm trăm mười ba triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn)

Giao cho ông Nguyễn Đình L trả nợ tổng số tiền nợ là 1.256.812.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn) cho những người sau:

Trả cho ông Trần Thế D số tiền nợ là 496.000.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn).

Trả cho bà Trần Thị Bích T1 số tiền nợ là 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Trả cho ông Trần Thế H số tiền là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng chẵn)

Trả cho bà Lê Thị H1 và ông Hồ Viết P số tiền 545.812.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn)

Giao cho bà Trần Thị Kim N trả nợ tổng số tiền nợ là 1.256.811.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi sáu triệu tám trăm mười một nghìn đồng chẵn) cho những người sau:

Trả cho bà Đinh Thị T số tiền nợ là 435.000.000đ (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn).

Trả cho bà Trần Thị Bích T1 số tiền nợ là 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn)

Trả cho ông Trần Thế H số tiền là 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng chẵn)

Trả cho bà Lê Thị H1 và ông Hồ Viết P số tiền 606.811.000đ (Sáu trăm linh sáu triệu tám trăm mười một nghìn đồng chẵn)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Đình L phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.704.000đ (bốn mươi chín triệu bảy trăm linh tư nghìn đồng chẵn) án phí nghĩa vụ về tài sản (công nợ) có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003574 ngày 03/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Ông L

còn phải nộp số tiền án phí là 49.479.000đ (bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn).

Bà Trần Thị Kim N phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 49.704.000đ (Bốn mươi chín triệu bảy trăm linh tư nghìn đồng chẵn) án phí chia nghĩa vụ về tài sản chung (công nợ) có giá ngạch.

Ông D, bà T1, bà H1 có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông L, bà N, bà T, bà C, ông H, ông P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh PT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS h Thanh Ba;
- UBND xã Đồng Quế.
- Lưu HS; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hà Thanh Loan

